

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
NHÀ VÀ ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI

Số: 73/2021/NHA-CBTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2021

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức: Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội.
 - Mã chứng khoán: NHA.
 - Địa chỉ trụ sở: Cụm công nghiệp Cầu Giát, xã Chuyên Ngoại, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam.
 - Điện thoại: 02263.847.756 Fax: 02263.866.689
 - Email: dothinamhanoi@gmail.com

2. Nội dung của thông tin công bố:

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội vào ngày 20/07/2021 tại đường dẫn: <http://namhanoi.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

*** Tài liệu đính kèm**

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2021;
- Bản giải trình chênh lệch LNST so với cùng kỳ năm trước.

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật



Nguyễn Hồng Thái

DOANH NGHIỆP: TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II Năm 2021

Gồm các biểu:

- | | |
|----------------------------------|--------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số B01 - DN) |
| 2. Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số B02 - DN) |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số B04 - DN) |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số B09 - DN) |

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		92.680.450.915	119.919.721.583
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.901.873.393	270.754.680
1. Tiền	111	5.1	3.901.873.393	270.754.680
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	13.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	13.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.186.825.022	66.106.594.410
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		35.942.030.009	53.409.350.009
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.464.037.013	4.503.620.648
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		7.780.758.000	8.193.623.753
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		29.314.665.084	39.661.863.714
1. Hàng tồn kho	141	5.2	29.314.665.084	39.661.863.714
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.277.087.416	880.508.779
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.277.087.416	880.508.779
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296.167.510.763	197.604.061.117
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		78.031.463.470	77.126.595.025
1. Tài sản cố định hữu hình	221		78.031.463.470	77.126.595.025
- Nguyên giá	222	5.3	125.034.004.086	121.009.394.995
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.002.540.616)	(43.882.799.970)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		203.305.244.447	111.912.303.943
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.4	203.305.244.447	111.912.303.943
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.5	8.238.868.392	8.238.868.392
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.000.000.000	10.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.761.131.608)	(1.761.131.608)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.591.934.454	326.293.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		6.591.934.454	326.293.757
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		388.847.961.678	317.523.782.700
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		105.478.664.199	35.284.283.803
I. Nợ ngắn hạn	310		51.744.506.999	35.284.283.803
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		17.938.083.358	25.372.746.087
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.6	299.847.641	5.911.537.716
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		-	4.000.000.000
10. Vay và nợ ngắn hạn	320		33.506.576.000	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		53.734.157.200	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
7. Phải trả dài hạn khác	337		24.000.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		29.734.157.200	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		283.369.297.479	282.239.498.897
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.7	283.369.297.479	282.239.498.897
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		281.165.500.000	241.449.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		281.165.500.000	241.449.650.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.8	2.203.797.479	40.789.848.897
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.073.998.897	4.769.116.151
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.129.798.582	36.020.732.746
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		388.847.961.678	317.523.782.700

Hà Nam, ngày 30 tháng 06 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tạ Ngọc Nhất

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hồng Thái

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐỒ THỊ NAM HÀ NỘI

Cụm công nghiệp Cầu Giát, xã Chuyên Ngoại, thị xã Duy Tiên, tỉnh Hà Nam

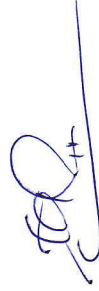
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý II năm tài chính 2021

Mẫu số: B02-DN

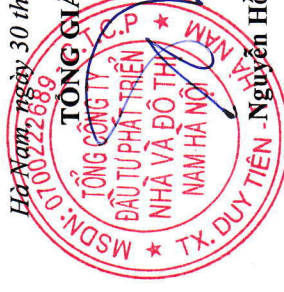
DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.9	26.911.423.638	27.545.219.909	52.514.402.729	45.301.248.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		26.911.423.638	27.545.219.909	52.514.402.729	45.301.248.455
4. Giá vốn hàng bán	11	5.10	23.613.676.542	15.623.928.120	46.630.296.055	23.745.668.001
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		3.297.747.096	11.921.291.789	5.884.106.674	21.555.580.454
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.11	2.148.910	774.188.844	62.703.050	796.155.541
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.435.222.233	1.917.045.428	4.314.894.177	5.039.950.852
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		864.673.773	10.778.435.205	1.631.915.547	17.311.785.143
12. Thu nhập khác	31		-	10.000.000	-	40.000.000
13. Chi phí khác	32		26.651.396	64.721.248	39.586.197	120.091.580
14. Lợi nhuận khác	40		(26.651.396)	(54.721.248)	(39.586.197)	(80.091.580)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		838.022.377	10.723.713.957	1.592.329.350	17.231.693.563
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.12	311.669.373	2.326.945.582	462.530.768	3.628.541.503
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		526.353.004	8.396.768.375	1.129.798.582	13.603.152.060
18.1. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		-	-	-	-
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Tạ Ngọc Nhất

Hà Nam, ngày 30 tháng 06 năm 2021



11 5 7 - T 2 3 1 1 0 1 1

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (GIÁN TIẾP)

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.592.329.350	17.231.693.563
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		3.646.833.118	3.411.887.694
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(49.768.249)	(780.785.209)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.189.394.219	19.862.796.048
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.110.324.998	(13.263.129.309)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(36.647.034.645)	(538.959.888)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		12.565.337.271	(844.910.725)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(6.265.640.697)	(441.456.251)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.074.220.843)	(17.381.790.327)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(24.121.839.697)	(12.607.450.452)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(49.190.616.320)	(4.809.855.637)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		227.272.727	40.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(676.143.420)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.000.000.000	780.034.080
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		475.568.803	914.341.985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(35.487.774.790)	(3.751.622.992)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		63.240.733.200	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		63.240.733.200	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		3.631.118.713	(16.359.073.444)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		270.754.680	31.350.937.343
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		3.901.873.393	14.991.863.899

Hà Nam, ngày 30 tháng 06 năm 2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Tạ Ngọc Nhất



Nguyễn Hồng Thái

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội tiền thân là Công ty TNHH Thành Mỹ được thành lập ngày 26 tháng 03 năm 2004 với những ngành nghề chính ban đầu là xây dựng, khai thác và chế biến đá, mua bán vật liệu xây dựng... Với số vốn điều lệ ban đầu là 2.500.000.000 đồng.

Ngày 30 tháng 06 năm 2006 Công ty TNHH Thành Mỹ thay đổi đăng ký kinh doanh tăng vốn điều lệ lên 26.000.000.000 đồng và đăng ký thêm ngành nghề kinh doanh là kinh doanh bất động sản, kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ ăn uống, kinh doanh siêu thị và cho thuê văn phòng, sản xuất kinh doanh chế biến hàng lâm sản, kinh doanh xuất nhập khẩu.

Ngày 27 tháng 11 năm 2007 Công ty TNHH Thành Mỹ được đổi tên thành Công ty Cổ phần Thành Mỹ đồng thời tăng vốn điều lệ lên 58.000.000.000 đồng.

Ngày 25 tháng 01 năm 2010 Công ty chính thức đổi thành Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội theo giấy phép đăng ký kinh doanh số 0700.222.689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp với số vốn điều lệ là 58.900.000.000 đồng, đánh dấu một bước thay đổi mới trong tiến trình phát triển mới của Tổng Công ty.

Ngày 08 tháng 02 năm 2010, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội tổ chức đại hội đồng cổ đông thường niên quyết định niêm yết cổ phiếu của Tổng Công ty trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

Ngày 13 tháng 07 năm 2010, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) – Mã chứng khoán: NHA.

Ngày 10 tháng 05 năm 2011, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội chính thức niêm yết bổ sung 2.450.000 cổ phiếu trên HNX, đưa Tổng số vốn Điều lệ của Tổng Công ty lên 88.350.000.000 đồng.

Ngày 15 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội chính thức phát hành bổ sung 265.000 cổ phiếu trên HNX (phát hành cổ phiếu thưởng cho CBCNV theo chương trình lựa chọn người lao động), đưa Tổng số vốn Điều lệ của Tổng Công ty lên 91.000.000.000 đồng.

Ngày 28 tháng 01 năm 2015, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội chính thức phát hành bổ sung 2.500.000 cổ phiếu trên HNX (phát hành cổ phiếu thông qua đợt chào bán riêng lẻ), đưa Tổng số vốn Điều lệ của Tổng Công ty lên 116.000.000.000 đồng.

Ngày 19 tháng 05 năm 2015 Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 3 số 0700.222.689 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Nam cấp với số vốn Điều lệ là 116.000.000.000 đồng, đồng thời thay đổi người đại diện theo pháp luật của Tổng công ty.

Ngày 06 tháng 07 năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội chính thức phát hành bổ sung 1.159.997 cổ phiếu trên HNX (phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu), đưa Tổng số vốn Điều lệ của Tổng Công ty lên 127.599.970.000 đồng.

Ngày 10 tháng 05 năm 2018, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội chính thức phát hành bổ sung 2.041.528 cổ phiếu trên HNX (phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu), đưa Tổng số vốn Điều lệ của Tổng Công ty lên 148.015.250.000 đồng.

Ngày 16 tháng 07 năm 2018, Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội chính thức phát hành bổ sung 250.000 cổ phiếu trên HNX (phát hành cổ phiếu thưởng cho cán bộ công nhân viên trong Tổng công ty), đưa Tổng số vốn Điều lệ của Tổng Công ty lên 150.515.250.000 đồng.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tổng Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4.4 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	6-45
Máy móc thiết bị	8-10
Phương tiện vận tải	8-10
Thiết bị quản lý	8

4.5 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ, các chi phí khác có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

4.6 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

4.8 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**MẪU B 09 - DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****5.1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	1.180.039.481	18.051.710
Tiền gửi ngân hàng	2.721.833.912	252.702.970
Tiền đang chuyển		
Cộng	3.901.873.393	270.754.680

5.2 HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu	1.948.189.234	1.181.337.581
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	27.366.475.850	38.480.526.133
Thành phẩm		
Hàng hóa		
Cộng	29.314.665.084	39.661.863.714

TỔNG CÔNG TY ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÀ VÀ ĐÔ THỊ NAM HÀ NỘI
 Cụm Công nghiệp Cầu Giát, Duy Tiên, Hà Nam

Báo cáo tài chính
 Cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
MẪU B 09 - DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.3 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2021	88.241.230.142	16.008.308.793	16.759.856.060	-	121.009.394.995
Tăng trong kỳ	-	3.227.272.728	519.181.818	1.045.454.545	2.454.545.454
Mua trong kỳ	-	3.227.272.728	519.181.818	1.045.454.545	2.454.545.454
Tăng khác (*)					
Điều chỉnh theo TT45			(767.300.000)	-	(767.300.000)
Giảm trong kỳ					
Chuyển sang XD CBDD			(767.300.000)	-	(767.300.000)
Thanh lý, nhượng bán					
Điều chỉnh theo TT45					
Tại ngày 30/06/2021	88.241.230.142	19.235.581.521	16.511.737.878	1.045.454.545	125.034.004.086
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Tại ngày 01/01/2021	22.256.416.233	7.894.120.012	13.732.263.726	-	43.882.799.970
Tăng trong kỳ	1.686.687.269	865.194.022	1.007.830.615	87.121.212	3.646.833.118
Trích khấu hao	1.686.687.269	865.194.022	1.007.830.615	87.121.212	3.646.833.118
Tăng khác					
Giảm trong kỳ					
Thanh lý, nhượng bán			(527.092.472)	-	(527.092.472)
Điều chỉnh theo TT45			(527.092.472)	-	(527.092.472)
Tại ngày 30/06/2021	23.943.103.502	8.759.314.033	14.213.001.869	87.121.212	47.002.540.616
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2021	65.984.813.909	8.114.188.782	3.027.592.334	-	77.126.595.025
Tại ngày 30/06/2021	64.298.126.640	10.476.267.488	2.298.736.009	958.333.333	78.031.463.470

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.4 XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
- Dự án Khu nhà ở Tân Hà (giai đoạn 1)	2.569.719.000	-
- Dự án Đầu tư Xây dựng nhà xưởng cho thuê tại xã Châu Giang, huyện Duy Tiên.	27.392.995.583	12.792.619.760
- Dự án ĐTXD Tuyến đường nối từ nút giao ngã ba Hòa Mạc đến đường ĐH05 theo hình thức hợp đồng Xây dựng – Chuyển giao (BT)	74.690.254.546	69.674.017.092
- Dự án Khu dân cư Mộc Bắc.	61.584.083.003	22.985.385.273
- Dự án Tổ hợp Khách sạn thương mại dịch vụ và siêu thị kết hợp với văn phòng cho thuê tại Khu đô thị Hòa Mạc	30.343.785.951	545.454.545
- Dự án Đầu tư xây dựng 05 tuyến đường trục chính thuộc QH chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 khu vực trung tâm đô thị Duy Tiên theo hình thức Hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT)	6.724.406.364	5.914.827.273
Cộng	203.305.244.447	111.912.303.943

5.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty Cổ phần Tân Cảng - Đồng Văn Hà Nam	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	10.000.000.000	10.000.000.000

5.6 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	299.847.641	5.911.537.716
Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
Cộng	299.847.641	5.911.537.716

5.7 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	01/01/2021 (VND)	Tăng trong năm (VND)	Giảm trong năm (VND)	30/06/2021 (VND)
I. Nguồn vốn kinh doanh	241.449.650.000	39.715.850.000		281.165.500.000
1. Vốn chủ sở hữu	241.449.650.000	39.715.850.000		281.165.500.000
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản				
II. Các quỹ				
1. Quỹ đầu tư phát triển				
III. Lợi nhuận chưa phân phối	40.789.848.897	1.129.798.582	(39.715.850.000)	2.203.797.479
VI. Quỹ khác				
1. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu				
2. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản				
Cộng	282.239.498.897	40.845.648.582	(39.715.850.000)	283.369.297.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tại thời điểm 30/06/2021, tổng số vốn Điều lệ của Tổng Công ty là: 281.165.500.000 đồng. Tình hình góp vốn cụ thể như sau:

Cổ đông	Cơ cấu sở hữu			Trong đó		Giá trị vốn thực góp tại 30/06/2021 (VND)
	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Cổ phần phổ thông	Cổ phần ưu đãi	
Nguyễn Minh Hoàn	6.726.267	23,92	67.262.670.000	6.726.267		67.262.670.000
Cù Đức Ngọc	41.667	0,15	416.670.000	41.667		416.670.000
Nguyễn Hồng Thái	1.326.055	4,72	13.260.550.000	1.326.055		13.260.550.000
Đặng Văn Lành	34.723	0,12	347.230.000	34.723		347.230.000
Nguyễn Văn Hùng	694.490	2,47	6.944.900.000	694.490		6.944.900.000
Các cổ đông khác	19.293.348	68,62	192.933.480.000	19.293.348		192.933.480.000
Cộng	28.116.550	100%	281.165.500.000	28.116.550		281.165.500.000

Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.116.550	24.144.965
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	28.116.550	24.144.965
+ Cổ phiếu thường	28.116.550	24.144.965
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng Cổ phiếu đã mua lại		
+ Cổ phiếu thường		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.116.550	24.144.965
+ Cổ phiếu thường	28.116.550	24.144.965
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000đ/Cổ phiếu

5.8 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Lợi nhuận chưa phân phối năm trước chuyển sang	40.789.848.897	71.958.276.151
Tổng lợi nhuận trước thuế phát sinh trong kỳ	1.592.329.350	42.122.892.312
Điều chỉnh tăng	-	730.599.430
Thuế thu nhập doanh nghiệp	462.530.768	8.570.698.348
Trong đó: DN được miễn giảm 30% số thuế TNDN	-	2.571.209.504
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	102.670.722
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	462.530.768	6.102.159.566
Lợi nhuận sau thuế	1.129.798.582	36.020.732.746
Phân phối thu nhập		
- Trích lập quỹ dự phòng tài chính		
- Trích lập quỹ đầu tư phát triển sản xuất		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Phát hành CP trả cổ tức		
Trả cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu và cổ phiếu thưởng cho CBCNV	39.715.850.000	66.853.160.000
Trả tiền thù lao cho HĐQT và BKS	-	336.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	2.203.797.479	40.789.848.897

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09 - DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5.9 DOANH THU

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa và cung cấp DV	52.514.402.729	17.694.210.910
Doanh thu BĐS đầu tư	-	27.607.037.545
Cộng	52.514.402.729	45.301.248.455

5.10 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng, bán hàng và cung cấp DV	46.630.296.055	16.618.522.240
Giá vốn BĐS đầu tư	-	7.127.145.761
Cộng	46.630.296.055	23.745.668.001

5.11 DOANH THU, CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, cho vay	62.703.050	796.155.541
Cộng	62.703.050	796.155.541
Chi phí hoạt động tài chính		
Lãi tiền vay	-	-
Cộng	-	-

5.12 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.592.329.350	17.231.693.563
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Tổng thu nhập chịu thuế	1.592.329.350	17.231.693.563
- Điều chỉnh tăng	346.664.489	397.660.339
- Điều chỉnh giảm		
Trong đó: + Thu nhập của dịch vụ xây lắp	1.529.626.300	681.284.399
+ Thu nhập của dịch vụ kinh doanh BĐS	-	15.754.253.623
+ Thu nhập HĐTC lãi TG tiết kiệm NH	62.703.050	796.155.541
Thuế suất thông thường của dịch vụ xây lắp	20%	20%
Thuế suất của dịch vụ kinh doanh BĐS	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hoạt động xây lắp	375.258.158	136.256.880
Chi phí thuế TNDN hoạt động KD BĐS	-	3.150.850.725
Chi phí thuế TNDN HDDTC lãi TG	12.540.610	159.231.108
Chi phí thuế TNDN của TN tăng	-	79.532.068
Thuế TNDN		
Trong đó: DN được miễn giảm 30% số thuế TNDN	-	-
Thuế TNDN truy thu theo QĐ của cục thuế	74.732.000	102.670.722
Thuế TNDN thực tế phải nộp	462.662.331	3.628.541.503
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.129.798.582	13.603.152.060

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

5.13 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 30 tháng 06 năm 2021

5.14 CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tổng Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

5.15 SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Tổng Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

5.16 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Tổng Công ty Đầu tư phát triển Nhà và Đô Thị Nam Hà Nội.



NGUYỄN HỒNG THÁI

Tổng Giám đốc

Hà Nam, ngày 30 tháng 06 năm 2021

TẠ NGỌC NHẬT

Kế toán trưởng

Số: 72/2021/NHA-CVGT

Hà Nam, ngày 20 tháng 07 năm 2021

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau
thuế so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

- Căn cứ Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26 tháng 11 năm 2019;
- Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Căn cứ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý 2 năm 2021;

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội, mã chứng khoán NHA niêm yết trên HOSE xin giải trình nguyên nhân dẫn đến những kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo như sau:

Quý 2 năm 2021, NHA đạt 26,91 tỷ đồng doanh thu và 0,53 tỷ đồng Lợi nhuận sau thuế (LNST). So với cùng kỳ năm 2020, doanh thu giảm 2,30%, LNST giảm 93,73%. Nguyên nhân LNST giảm so với cùng kỳ năm trước chủ yếu là do:

STT	Chi tiết doanh thu	Doanh thu		Giá vốn	
		Q2-Năm 2021	Q2-Năm 2020	Q2-Năm 2021	Q2-Năm 2020
1	Doanh thu xây lắp, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	26.911.423.638	12.532.652.728	23.613.676.542	11.813.822.023
2	Doanh thu BĐS	-	15.012.567.181	-	3.810.106.097
	Cộng	26.911.423.638	27.545.219.909	23.613.676.542	15.623.928.120

Doanh thu Quý 2 năm 2021 đến từ hoạt động xây lắp, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, không có doanh thu BĐS trong khi đó Quý 2 năm 2020 có doanh thu từ BĐS dẫn đến LNST Quý 2 năm 2021 giảm so với cùng kỳ năm trước (do biên độ lợi nhuận đối với Doanh thu BĐS cao hơn rất nhiều so với doanh thu xây lắp, bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ).

Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị Nam Hà Nội xin giải trình.

Trân trọng cảm ơn./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu CT.



Nguyễn Hồng Thái